

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DƯỢC THÚ Y CAI LẬY**

Số:113/CV-MKV

V/v công bố thông tin  
Báo cáo tài chính quý III năm 2020



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc Lập- Tự Do- Hạnh Phúc**

Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Công ty: Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lay
2. Mã chứng khoán: MKV
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.
4. Điện thoại: 84-73-3710769 Fax: 84-73-3826363
5. Người được ủy quyền công bố thông tin: ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên hội đồng quản trị
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính quý III năm 2020 của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lay được lập ngày 16 tháng 10 năm 2020 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 Nội dung giải trình:

Về doanh thu, doanh thu thuần so với cùng kỳ năm 2019 giảm 4%. Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương 991.214.668 đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là dương 91.689.055 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 899.525.613 đồng.

Công ty xin giải trình lợi nhuận sau thuế tăng 899.525.613 đồng là do đã tiết giảm được các chi phí trong sản xuất và kinh doanh thông qua việc (i) Cơ cấu lại các sản phẩm, đẩy mạnh bán hàng ở các nhóm sản phẩm chủ lực có hiệu quả; (ii) Cơ cấu lại sản xuất, kế hoạch sản xuất phù hợp, chi phí mua nguyên vật liệu giảm; (iii) Phát triển thêm các khách hàng tiềm năng, chính sách bán hàng linh động, phù hợp tại từng thời điểm; (iv) Tối ưu hóa về nhân sự, chi phí quản lý; (v) Tiết giảm chi phí tài chính.

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.cailayvetco.com](http://www.cailayvetco.com)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu HCNS.

Người thực hiện công bố thông tin

**Nguyễn Anh Tuấn**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CẠI LẬY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020**

---

*Tháng 10 năm 2020*



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-27

1200  
CỔ  
CỔ  
Ợ  
CA  
LẬY

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên
Ông Đào Mạnh Hòa	Thành viên
Ông Ngô Phú Thòa	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc điều hành
----------------	--------------------

**Kế toán trưởng**

Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền

**CÁC CAM KẾT KHÁC**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo Giấy ủy quyền số 43/UQ-MKV ngày 06/11/2018 của Ông Đào Mạnh Lương – Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy ủy quyền cho Ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc điều hành là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/07/2020 đến 30/09/2020

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đỗ Văn Tài**  
**Giám đốc điều hành**

Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2020

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>34,107,490,944</b>	<b>40,757,961,086</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1,719,165,132	1,793,512,722
Tiền	111		1,719,165,132	1,793,512,722
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15,060,598,618</b>	<b>24,264,454,308</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14,269,755,252	23,502,345,473
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		461,681,160	518,568,250
Phải thu ngắn hạn khác	136	6	329,162,206	243,540,585
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>16,988,909,764</b>	<b>14,199,787,268</b>
Hàng tồn kho	141		16,988,909,764	14,199,787,268
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>338,817,430</b>	<b>500,206,788</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	290,789,812	476,829,391
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	14	48,027,618	23,377,397
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>58,533,583,918</b>	<b>64,957,961,379</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>58,295,904,250</b>	<b>64,649,581,059</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	58,282,588,121	64,614,664,930
- Nguyên giá	222		101,165,897,669	101,165,897,669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42,883,309,548)	(36,551,232,739)
Tài sản cố định vô hình	227	11	13,316,129	34,916,129
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(246,683,871)	(225,083,871)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>237,679,668</b>	<b>308,380,320</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	8	237,679,668	308,380,320
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>92,641,074,862</b>	<b>105,715,922,465</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>36,676,865,297</b>	<b>52,768,033,209</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>32,337,090,794</b>	<b>36,169,358,706</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	5,153,948,336	3,926,645,369
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10,510,412	34,886,478
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	948,582,109	957,137,888
Phải trả người lao động	314		1,013,259,962	1,299,727,463
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	10,017,024,500	3,278,118,176
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	33,387,040	12,111,820
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	15,197,609,516	26,697,962,593
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,339,774,503</b>	<b>16,598,674,503</b>
Phải trả dài hạn khác	337	15	1,500,000,000	1,500,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	2,839,774,503	15,098,674,503
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55,964,209,565</b>	<b>52,947,889,256</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>17</b>	<b>55,964,209,565</b>	<b>52,947,889,256</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,894,346,441	2,878,026,132
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2,878,026,132	1,180,437,033
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3,016,320,309	1,697,589,099
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>92,641,074,862</b>	<b>105,715,922,465</b>



**Đỗ Văn Tài**  
 Giám đốc điều hành  
 Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2020

**Phan Nguyễn Thanh Huyền**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Giàu**  
 Người lập

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2020		Lũy kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	26,031,930,136	29,531,851,586	82,934,113,216	102,049,638,613
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	2,968,554,340	5,613,519,287	8,395,176,001	31,862,573,579
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>23,063,375,796</b>	<b>23,918,332,299</b>	<b>74,538,937,215</b>	<b>70,187,065,034</b>
Giá vốn hàng bán	11	20	16,488,666,798	19,037,935,042	53,993,720,631	54,429,505,578
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>6,574,708,998</b>	<b>4,880,397,257</b>	<b>20,545,216,584</b>	<b>15,757,559,456</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	425,559	300,637	32,403,674	798,985
Chi phí tài chính	22	22	1,017,295,649	1,446,345,592	3,184,617,818	4,524,025,627
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>445,798,623</i>	<i>964,241,664</i>	<i>1,657,574,702</i>	<i>3,145,276,092</i>
Chi phí bán hàng	25	23	2,869,966,670	2,160,347,063	8,059,436,102	7,184,779,499
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1,573,053,968	901,200,308	5,902,766,017	3,065,494,463
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh</b>	<b>30</b>		<b>1,114,818,270</b>	<b>372,804,931</b>	<b>3,430,800,321</b>	<b>984,058,852</b>
Thu nhập khác	31	24	124,200,600	77,700,000	339,600,600	310,800,000
Chi phí khác	32	25	535	214,851,328	535	214,994,853
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>124,200,065</b>	<b>(137,151,328)</b>	<b>339,600,065</b>	<b>95,805,147</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>1,239,018,335</b>	<b>235,653,603</b>	<b>3,770,400,386</b>	<b>1,079,863,999</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	247,803,667	143,964,548	754,080,077	466,521,008
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>991,214,668</b>	<b>91,689,055</b>	<b>3,016,320,309</b>	<b>613,342,991</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27				



**Đỗ Văn Tài**  
 Giám đốc điều hành  
 Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2020

**Phan Nguyễn Thanh Huyền**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Giàu**  
 Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
		đến 30/09/2020	đến 30/09/2019
		VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	3,770,400,386	1,079,863,999
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6,353,676,809	6,408,312,854
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05	14,394,316,907	13,356,421,329
Chi phí lãi vay	06	1,657,574,702	3,145,276,092
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08	26,175,968,804	23,989,874,274
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	9,179,205,469	17,089,436,486
Giảm hàng tồn kho	10	(2,789,122,496)	1,451,211,694
Tăng các khoản phải trả	11	910,349,676	(12,762,726,390)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	256,740,231	356,151,960
Tiền lãi vay đã trả	14	(1,676,148,288)	(3,127,276,092)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(735,250,912)	(1,039,932,620)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	723,212,000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(111,859,906)	(6,429,536,353)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	31,209,882,578	20,250,414,959
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,326,274	798,985
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	1,326,274	798,985
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	38,397,590,150	42,826,925,297
Tiền trả nợ gốc vay	34	(69,683,146,592)	(63,779,754,558)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	(31,285,556,442)	(20,952,829,261)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	(74,347,590)	(701,615,317)
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	4	1,793,512,722
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	4	1,719,165,132



**Đỗ Văn Tài**  
Giám đốc điều hành  
Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2020

**Phan Nguyễn Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Giàu**  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

**1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vacxin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2.2 KỲ KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/07/2020 đến 30/09/2020.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

**3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

**3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

172-  
TY  
AN  
HU  
AY  
TIEN

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

### 3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

### 3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

### 3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)**

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

**3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỠ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**3.9 GHI NHẬN DOANH THU**

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**3.11 THUẾ**

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3.12 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2020 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1,635,760	112,449,294
Tiền gửi không kỳ hạn	1,717,529,372	1,681,063,428
	<u>1,719,165,132</u>	<u>1,793,512,722</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14,269,755,252</b>	-	<b>23,502,345,473</b>	-
Công ty TNHH Dịch Vụ XNK Nông Sản Xanh	-	-	7,369,080,149	-
Công Ty TNHH Thương Mại Trọng Trí Tín	-	-	3,037,986,000	-
Công Ty TNHH Nông Sản Châu Giang	-	-	2,521,994,400	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	11,000,000	-	18,700,000	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Mavin	6,054,584,445	-	4,690,775,429	-
Công Ty TNHH Dinh Dưỡng Hải Hưng	207,900,000	-	-	-
Nguyễn Thị Trúc Mai	419,796,487	-	327,566,272	-
Nguyễn Thị Thu Nguyệt	511,089,030	-	397,583,441	-
Hồ Thanh Bản	296,866,318	-	371,054,478	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y số 2 ( Phạm Thị Mỹ Linh )	319,686,933	-	292,935,150	-
Công Ty CP Công Nghệ Mới Nông Nghiệp Phồn Thịnh	609,871,500	-	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	5,838,960,539	-	4,474,670,154	-
<b>Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>14,269,755,252</b>	<b>-</b>	<b>23,502,345,473</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu khách hàng là bên liên quan</b>	<b>11,000,000</b>	<b>-</b>	<b>18,700,000</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	11,000,000	-	18,700,000	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**6. PHẢI THU KHÁC**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng cho nhân viên	329,162,206	-	243,540,585	-
<b>Dài hạn</b>				
	-	-	-	-
	<b>329,162,206</b>	<b>-</b>	<b>243,540,585</b>	<b>-</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	118,707,600	-	915,262,000	-
Nguyên liệu, vật liệu	13,641,443,235	-	9,947,242,514	-
Thành phẩm	3,135,085,497	-	3,244,399,676	-
Hàng hóa	93,673,432	-	92,883,078	-
	<b>16,988,909,764</b>	<b>-</b>	<b>14,199,787,268</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>290,789,812</b>	<b>476,829,391</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	66,345,954	56,222,619
- Chi phí mua bảo hiểm	63,049,690	60,126,028
- Các khoản khác	161,394,168	360,480,744
<b>Dài hạn</b>	<b>237,679,668</b>	<b>308,380,320</b>
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	25,656,088	75,849,762
- Các khoản khác	212,023,580	232,530,558
	<b>528,469,480</b>	<b>785,209,711</b>

**9. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10,017,024,500</b>	<b>3,278,118,176</b>
- Chi phí bán hàng	1,363,386,819	655,526,272
- Chi phí quản lý	3,220,950,771	343,907,870
- Chi phí chiết khấu	5,160,298,715	2,192,177,000
- Chi phí lãi vay	-	43,035,034
- Chi phí khác	272,388,195	43,472,000
<b>Dài hạn</b>	-	-
	<b>10,017,024,500</b>	<b>3,278,118,176</b>

**10. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>33,387,040</b>	<b>12,111,820</b>
- Kinh phí công đoàn	33,387,040	12,111,820
<b>Dài hạn</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>1,500,000,000</b>
- Cổ tức phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
	<b>1,533,387,040</b>	<b>1,512,111,820</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2020	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/09/2020	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
<b>HAO MÓN LŨY KẾ</b>				
01/01/2020	(7,168,562,156)	(26,462,983,322)	(2,919,687,261)	(36,551,232,739)
- Khấu hao trong năm	(1,208,500,030)	(4,623,006,715)	(500,570,064)	(6,332,076,809)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/09/2020	(8,377,062,186)	(31,085,990,037)	(3,420,257,325)	(42,883,309,548)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2020	29,719,249,969	33,192,433,771	1,702,981,190	64,614,664,930
30/09/2020	28,510,749,939	28,569,427,056	1,202,411,126	58,282,588,121

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
01/01/2020	260,000,000	260,000,000
30/09/2020	<u>260,000,000</u>	<u>260,000,000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
01/01/2020	(225,083,871)	(225,083,871)
- Khấu hao trong năm	(21,600,000)	(21,600,000)
30/09/2020	<u>(246,683,871)</u>	<u>(246,683,871)</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
01/01/2020	<u>34,916,129</u>	<u>34,916,129</u>
30/09/2020	<u>13,316,129</u>	<u>13,316,129</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>5,153,948,336</b>	<b>5,153,948,336</b>	<b>3,926,645,369</b>	<b>3,926,645,369</b>
- Công ty TNHH Hóa chất Navy	1,034,700,304	1,034,700,304	161,700,039	161,700,039
- Công ty Cổ phần Thành Nhơn	619,734,888	619,734,888	797,044,879	797,044,879
- Công ty TNHH Nguyên liệu Phú Thái	21,500,000	21,500,000	274,400,000	274,400,000
- Công ty TNHH Quốc Tế Amipharm	-	-	215,999,973	215,999,973
- Công ty TNHH Ruby	511,940,400	511,940,400	236,064,520	236,064,520
- Công ty TNHH Smart Ingredients	296,686,500	296,686,500	102,410,000	102,410,000
- Công ty TNHH Lva Việt Nam	622,050,000	622,050,000	-	-
- Công ty Cổ Phần Mavin Austfeed	-	-	329,873,000	329,873,000
- Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	-	12,614,200	12,614,200
- Phải trả người bán khác	2,047,336,244	2,047,336,244	1,796,538,758	1,796,538,758
<b>Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>5,153,948,336</b>	<b>5,153,948,336</b>	<b>3,926,645,369</b>	<b>3,926,645,369</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

**Thuế và các khoản phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	30/09/2020 VND
	147,931,363	3,937,667,300	3,914,567,062	171,031,601
	735,250,912	754,080,077	735,250,912	754,080,077
	73,955,613	250,899,694	301,384,876	23,470,431
	-	5,000,000	5,000,000	-
	<b>957,137,888</b>	<b>4,947,647,071</b>	<b>4,956,202,850</b>	<b>948,582,109</b>

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	30/09/2020 VND
	23,377,397	54,962,921	79,613,142	48,027,618
	<b>23,377,397</b>	<b>54,962,921</b>	<b>79,613,142</b>	<b>48,027,618</b>

**Thuế và các khoản phải thu**

- Thuế nhà đất, tiền thuế đất

**THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Nội dung	30/09/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay và nợ ngắn hạn</b>						
<i>Vay ngắn hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	13,537,384,019	13,537,384,019	41,123,893,515	49,240,272,089	21,653,762,593	21,653,762,593
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	1,660,225,497	1,660,225,497	3,624,900,000	7,008,874,503	5,044,200,000	5,044,200,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	1,660,225,497	1,660,225,497	3,624,900,000	7,008,874,503	5,044,200,000	5,044,200,000
<b>Vay và nợ dài hạn</b>						
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	2,839,774,503	2,839,774,503	4,800,000,000	17,058,900,000	15,098,674,503	15,098,674,503
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed (2)	2,839,774,503	2,839,774,503	-	3,658,900,000	6,498,674,503	6,498,674,503
<b>Vay và nợ với bên liên quan</b>						
- Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	18,037,384,019	18,037,384,019	4,800,000,000	13,400,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000
			49,548,793,515	73,308,046,592	41,796,637,096	41,796,637,096
			4,800,000,000	13,400,000,000	8,600,000,000	8,600,000,000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam của hợp đồng sau:

- Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0122/1975/N-KD/01 ngày 15 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 36.000.000.000 đồng:
  - Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 15 tháng 10 năm 2020. Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
  - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản công trình gắn liền với đất giao (bao gồm trang thiết bị gắn liền với công trình) tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.
- Khoản vay theo hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 0197/SME/15CD ngày 24/12/2015:
  - Thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, tổng số tiền vay tối đa là 29.000.000.000 đồng. Lãi suất cho vay là 9,3%/năm cố định trong 3 năm đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng mức lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố cộng thêm biên độ 3%/năm;
  - Mục đích vay: Khoản vay dùng để đầu tư xây dựng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Khoản vay được đảm bảo bằng dự án nhà máy sản xuất thuốc thú y BETALACTAM tại địa chỉ khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Số dư gốc vay của hợp đồng tại ngày 30/09/2020 là 4.500.000.000 đồng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,684,756,148	51,754,619,272
- Lãi trong năm	-	-	-	39,463,301	39,463,301
30/09/2019	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	1,724,219,449	51,794,082,573
01/01/2020	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	2,878,026,132	52,947,889,256
- Lãi trong năm	-	-	-	3,016,320,309	3,016,320,309
30/09/2020	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	5,894,346,441	55,964,209,565

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Bà Nguyễn Thị Hồng Ngân	1,560,900,000	6,505,500,000
Bà Nguyễn Thị Liên	2,008,060,000	4,162,000,000
Bà Nguyễn Thị Hiền	2,460,000,000	1,060,000,000
Ông Đào Mạnh lương	9,743,420,000	-
Các cổ đông khác	5,639,210,000	9,684,090,000
	<b>50,000,380,000</b>	<b>50,000,380,000</b>

**17.3 CỔ PHIẾU**

	30/09/2020	01/01/2020
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

**17.4 CÁC QUỸ**

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<b>Doanh thu</b>	<b>26,031,930,136</b>	<b>29,531,851,586</b>
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	26,031,930,136	29,531,851,586
	<b>26,031,930,136</b>	<b>29,531,851,586</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan</b>	-	<b>310,000,000</b>
+ Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	310,000,000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
- Chiết khấu thương mại	2,963,097,340	5,542,686,753
- Hàng bán bị trả lại	5,457,000	70,832,534
	<u>2,968,554,340</u>	<u>5,613,519,287</u>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	16,488,666,798	19,037,935,042
	<u>16,488,666,798</u>	<u>19,037,935,042</u>

**21. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	425,559	300,637
	<u>425,559</u>	<u>300,637</u>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
- Chi phí lãi vay	445,798,623	964,241,664
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	571,497,026	482,103,928
	<u>1,017,295,649</u>	<u>1,446,345,592</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
<i>Các khoản chi phí bán hàng</i>	<b>2,869,966,670</b>	<b>2,160,347,063</b>
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,404,218,293	1,285,271,606
- Chi phí công cụ, đồ dùng	248,213,643	249,217,826
- Chi phí khấu hao TSCĐ	194,632,228	205,756,818
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,022,902,506	397,310,244
- Chi phí bán hàng khác	-	22,790,569
<i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<b>1,573,053,968</b>	<b>901,200,308</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	628,484,569	495,568,049
- Chi phí vật liệu quản lý	46,965,244	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ	144,545,042	250,352,961
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	654,730,076	96,965,031
- Chi phí quản lý khác	98,329,037	58,314,267

**24. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
- Thu nhập từ cho thuê xe	124,200,600	77,700,000
	<b>124,200,600</b>	<b>77,700,000</b>

**25. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
- Các khoản bị phạt	-	214,850,980
- Các khoản chi phí khác	535	348
	<b>535</b>	<b>214,851,328</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1,239,018,335</b>	<b>235,653,603</b>
<b>Các khoản chi phí không được khấu trừ</b>	-	<b>484,169,135</b>
- Các khoản chi phí (phạt)	-	214,850,980
Chi phí lãi vay vượt mức khống chế theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP	-	269,318,155
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>1,239,018,335</b>	<b>719,822,738</b>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	247,803,667	143,964,548
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>247,803,667</b>	<b>143,964,548</b>

**27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	991,214,668	91,689,055
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b>198</b>	<b>18</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	11,357,652,564	7,486,843,060
Chi phí nhân công	3,857,184,730	3,187,876,380
Khấu hao tài sản cố định	2,378,677,643	2,587,092,041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,607,227,993	1,007,777,217
Chi phí bằng tiền khác	145,294,281	268,178,637
	<b>20,346,037,211</b>	<b>14,537,767,335</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Công ty chỉ sản xuất và theo dõi một bộ phận sản xuất duy nhất là bộ phận sản xuất thuốc thú y trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**31. THÔNG TIN KHÁC**

**31.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT**

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐ.TĐ ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m<sup>2</sup>; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

Hợp đồng số 333/HĐ.TĐ ngày 30 tháng 03 năm 2004, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m<sup>2</sup>; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

**31.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty Cổ phần Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty TNHH Austfeed Bình Định	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty TNHH Mavin Austfeed Nghệ An	Công ty con trong cùng Tập đoàn
5	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH Liên doanh Mavin Austfeed	Công ty con trong cùng Tập đoàn

**Thu nhập Ban Tổng Giám đốc**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>195,030,000</b>	<b>195,030,000</b>
- Thù lao của Hội đồng quản trị	45,000,000	45,000,000
- Lương của Ban Giám đốc	150,030,000	150,030,000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**31.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

**Giao dịch với các bên liên quan**

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
<b>Mua hàng từ các bên liên quan</b>	-	<b>9,402,500</b>
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	9,402,500
<b>Bán hàng cho các bên liên quan</b>	<b>97,500,000</b>	<b>361,000,000</b>
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	-	310,000,000
<b>Cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan</b>	<b>97,500,000</b>	<b>51,000,000</b>
Công Ty Cổ Phần Chăn Nuôi Mavin	30,000,000	51,000,000
Công Ty Cổ Phần Mavin DuckFarm	37,500,000	-
Công Ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed	30,000,000	-

**31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/07/2019 đến 30/09/2019.

C.P.  
NG



**Đỗ Văn Tài**  
Giám đốc điều hành

Tiền Giang, ngày 16 tháng 10 năm 2020

**Phan Nguyễn Thanh Huyền**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Giàu**  
Người lập